TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/KDTM-PT
Ngày 29-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị An Tiên

Bà Trương Thị Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnhTtham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 04 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trương Bá K, sinh năm 1978;

Cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện T1 (nay là thị xã T1), tỉnh T; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Lâm Q, sinh năm 1980; Cư trú tại: Ấp R, xã T3, huyện G, tỉnh T là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 01-8-2019); có mặt.

- *Bị đơn*: 1- Anh Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1980;

Cư trú tại: Nhà số 43 đường N, khu phố L, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2- Chị Nguyễn Minh T2, sinh năm 1981;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố L, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T.

Địa chỉ tạm trú: Ấp H, xã A2, huyện T1, tỉnh T; có đơn đề nghị xét xử vắng

mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Chị Nguyễn Thụy H1, sinh năm 1976; Cư trú tại: Ấp A, xã A1, huyện T1, tỉnh T;

2- Ông Nguyễn Ngọc N2, sinh năm 1957;

3- Anh Nguyễn Quốc K1, sinh năm 1982;

Cùng cư trú tại: Nhà số 43 đường N, khu phố L, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T.

Chị H1, ông N2, anh K1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn – Chị Nguyễn Minh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29-3-2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh K đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, ngành nghề kinh doanh: Mua bán diêm tro, phân bón, thuốc trừ sâu. Từ năm 2006 đến năm 2016, anh K bán phân bón, thuốc trừ sâu (sau đây gọi tắt là vật tư nông nghiệp) cho đại lý của vợ chồng anh N1, chị Nguyễn Minh T2 (do anh N1 đứng tên hộ kinh doanh) để bán lại cho nông dân. Tính đến năm 2015, vợ chồng anh N1, chị Nguyễn Minh T2 còn nợ anh K số tiền 1.380.987.000 đồng. Đến ngày 29-3-2015, anh N1 có thế chấp cho anh K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt giấy CNQSDĐ) số CH06307 ngày 27-01-2011 do anh N1, chị Nguyễn Minh T2 đứng tên sử dụng diện tích đất 317,5 m^2, thửa số 120, tờ bản đồ số 45 ấp A4, xã A2, huyện T1, tỉnh T, 02 bên có lập giấy tay thế chấp. Vì vậy, anh K tiếp tục bán vật tư nông nghiệp cho anh N1, chị Nguyễn Minh T2. Tính đến tháng 11-2016 vợ chồng anh N1, chị Nguyễn Minh T2 còn nợ anh K tổng số tiền là 2.558.337.000 đồng. Sau đó, anh N1 bỏ đi khỏi địa phương. Vì vậy, ngày 28-3-2018, vợ chồng anh K, chị H1 có mang sổ theo dõi việc mua bán và chốt nợ giữa anh K với anh N1, chị Nguyễn Minh T2 cho cha anh N1 là ông N2 và em trai anh N1 là anh K1 xem và yêu cầu ông N2, anh K1 xác nhận nợ của anh N1. Ông N2, anh K1 có ghi xác nhận: Anh N1 còn nợ anh K số tiền 2.558.337.000 đồng. Cùng ngày 28-3-2018, vợ chồng anh K, chị H1 có gặp anh N1 và anh N1 có viết, ký tên vào tờ giấy tay có nội dung thừa nhận còn nợ anh K số tiền 2.558.337.000 đồng. Ngày 29-3-2018, anh K khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N1, chị Nguyễn Minh T2 trả số tiền nợ gốc 2.558.337.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong vụ án này.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

- Anh Nguyễn Ngọc N1 trình bày:

Vào năm 2005, anh có đăng ký kinh doanh và kinh doanh vật tư nông nghiệp tại ấp A3, xã A2, huyện T1. Sau đó, vợ chồng anh chuyển nhượng diện tích

đất 317,5m^2 và chuyển địa điểm kinh doanh về ấp A4, xã A2, huyện T1. Anh N1 thừa nhận lời trình bày của anh K nêu trên là đúng. Anh mất khả năng trả nợ cho anh K là do anh không kiểm soát được việc chi tiêu tiền của cá nhân anh. Anh và chị Nguyễn Minh T2 đã tự sống ly thân từ năm 2016 đến nay, chưa ly hôn nên việc kinh doanh do anh quản lý, chị Nguyễn Minh T2 không biết. Tuy nhiên, thỉnh thoảng anh có cho tiền vợ nuôi con. Anh xác định số nợ 2.558.337.000 đồng là nợ riêng của anh, không liên quan đến chị Nguyễn Minh T2, ông N2, anh K1. Nay anh đồng ý trả cho anh K số tiền 2.558.337.000 đồng.

- *Chị Nguyễn Minh T2 trình bày:* Chị và anh N1 kết hôn vào năm 2008, đến khoảng tháng 7-2009 chị về nhà cha, mẹ tại ấp H, xã A2 để sinh con và vợ chồng tự sống ly thân đến nay, hiện tại vẫn chưa ly hôn. Chị không tham gia kinh doanh cùng anh N1. Anh N1 không đóng góp vào kinh tế gia đình. Tuy nhiên, năm 2011 anh N1 có vay tiền của bà H2 số tiền 100.000.000 đồng, chị cũng biết số nợ này nên chị đồng ý cùng anh N1 trả cho bà H2 theo bản án xét xử của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T. Nay chị không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh K vì đây là số nợ riêng của anh N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày

- *Chị Nguyễn Thụy H1 trình bày:* Chị là vợ anh K, việc mua bán giữa anh K và anh N1 do chị trực tiếp ghi sổ theo dõi. Chị xác định số nợ 2.558.337.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng chị. Nay chị có cùng ý kiến và yêu cầu như anh K.

- *Ông Nguyễn Ngọc N2 trình bày:* Ông là cha ruột của anh N1, năm 2008 anh N1 đã kết hôn với chị Nguyễn Minh T2 và vợ chồng anh N1 có kinh tế độc lập với ông. Sau khi anh N1 bỏ đi khỏi địa phương, vợ chồng anh K, chị H1 có mang sổ nợ đến yêu cầu ông và anh K1 (em trai anh N1) xác nhận anh N1 còn nợ anh K số tiền 2.558.337.000 đồng để anh K có cơ sở khởi kiện anh N1 ra Tòa. Vì vậy, ông và anh K1 có viết và ký tên xác nhận anh N1 còn nợ anh K số tiền 2.558.337.000 đồng. Ông không hùn vốn kinh doanh với anh N1, số nợ trên là nợ riêng của anh N1, không liên quan gì đến ông. Nay ông không đồng ý trả cho anh K bất kỳ số tiền nào.

- *Anh Nguyễn Ngọc Khánh trình bày:* Anh là em trai của anh N1, anh xác định lời trình bày của ông N2 là đúng. Nay anh không đồng ý trả nợ cho anh K, vì số nợ trên là nợ riêng của anh N1, anh không hùn vốn kinh doanh với anh N1, số nợ trên không liên quan đến anh.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T1 (nay là Tòa án nhân dân thị xã T1), tỉnh Tđã quyết định:

Căn cứ vào Điều 24, 50 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 25, 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Bá K tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với anh Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Minh T2.

- Buộc anh Nguyễn Ngọc N1 và chị Nguyễn Minh T2 trả cho anh Trương Bá K và chị Nguyễn Thụy H1 số tiền 2.558.337.000 (Hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn) đồng. Ghi nhận anh K không yêu cầu tính lãi suất.

- Buộc anh Trương Bá K trả lại cho anh Nguyễn Ngọc N1 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06307 do Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Tcấp cho anh Nguyễn Ngọc N1 và chị Nguyễn Minh T2 ngày 27-01-2011 đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 45 ấp A4, xã A2, huyện T1, tỉnh T, diện tích 317,5 m^2 đất trồng cây lâu năm (đã chỉnh lý, bổ sung ngày 03-12-2014 và ngày 10-12-2014).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 08-01-2020, chị Nguyễn Minh T2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xém xét buộc anh Nguyễn Ngọc N1 và những người có liên quan trong việc mua bán hàng hóa trả tiền cho anh Trương Bá K, còn chị không phải chịu trách nhiệm cùng anh N1 trả số nợ này. Anh Trương Bá K nhận thế chấp quyền sử dụng đất của anh N1 để bán hàng hóa cho anh N1, chị đồng ý để cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp thanh toán nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Minh T2 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Minh T2 thì thấy rằng:

[1] Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất từ năm 2006 đến năm 2016, anh Trương Bá K có bán diêm tro, phân bón thuốc trừ sâu cho anh Nguyễn Ngọc N1, tính đến năm 2015 anh N1 còn nợ anh K số tiền 1.350.987.000 đồng. Đến ngày 29-3-2015, anh N1 có thế chấp cho anh K quyền sử dụng đất diện tích 317,5m^2 theo giấy CNQSDĐ số CH06307 ngày 27-01-2011 do anh N1, chị Nguyễn Minh T2 đứng tên giấy CNQSDĐ nên anh K tiếp tục bán vật tư nông nghiệp cho anh N1 đến tháng 11-2016, anh N1 còn nợ anh K số tiền 2.558.337.000 đồng. Đến ngày 28-3-2018, anh N1 viết giấy tay thừa nhận nợ anh K số tiền 2.558.337.000 đồng và đồng ý trả anh K số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Minh T2 cho rằng không liên quan đến số tiền 2.558.337.000 đồng và không đồng ý cùng anh N1 thanh toán số tiền này thì thấy rằng tại biên bản ngày 10-4-2018 (bút lục 38), anh N1 thừa nhận "Tính đến tháng 11 năm 2016 thì vợ chồng tôi còn nợ lại anh K tổng số tiền 2.558.337.000 đồng như anh K trình bày là đúng. Hiện tại vợ chồng chúng tôi chưa trả được".

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Minh T2 cho rằng vợ chồng chị ly thân từ năm 2009, tuy nhiên năm 2011 chị Nguyễn Minh T2 cùng anh N1 nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 317,5m^2 và được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp giấy CNQSDĐ số CH06307 ngày 27-01-2011. Sau khi được cấp giấy CNQSDĐ anh N1 xây nhà trên đất và chuyển kinh doanh từ phần đất thuê tại ấp A3, xã A2 về nhà đất trên. Mặt khác, tại biên bản ngày 05-3-2019 (bút lục 215-216) chị Nguyễn Minh T2 thừa nhận sau khi anh N1 đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 451001365 ngày 06-5-2009 thì anh N1 đưa cho chị cất giữ. Chị Nguyễn Minh T2 cũng xác định anh N1 là người quản lý tiền trong gia đình, tại biên bản ngày 08-10-2019 (bút lục 283-284) anh N1 đã xác định "thỉnh thoảng có tiền tôi cho vợ nuôi con". Hơn nữa, chị Nguyễn Minh T2 cho rằng không liên quan đến khoản nợ trên nhưng đồng ý xử lý tài sản chung là nhà đất diện tích 317,5m^2 để thanh toán nợ là có sự mâu thuẫn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Nguyễn Minh T2 cùng anh N1 thanh toán số tiền 2.558.337.000 đồng mua phân bón vật tư nông nghiệp cho vợ chồng anh K là có căn cứ phù hợp với các Điều 24, 50 của Luật Thương mại và Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Đối với việc chị Nguyễn Minh T2 yêu cầu những người có liên quan trong việc mua bán hàng hóa vật tư nông nghiệp với anh K là ông N2, anh K1 cùng với anh N1 có trách nhiệm thanh toán tiền cho anh K vì anh K1 có trả cho anh K 200.000.000 đồng, ông N2 cùng anh K1 cũng đã ký xác nhận nợ. Tại giấy nợ 2.558.337.000 đồng (bút lục 89), anh K1 và ông N2 xác nhận "Nguyễn Ngọc N1 có mua bán vật tư với Trương Bá K và hiện còn nợ số tiền như trên". Theo văn bản ngày 04-4-2018 (bút lục 35), anh K xác định "những người ngày chỉ xác nhận vậy thôi chứ họ không có liên quan gì, họ không nợ tôi nên tôi không yêu cầu" và tại biên bản ngày 08-10-2019 (bút lục 283-284) anh N1 cũng xác định khoản nợ trên không liên quan đến ông N2, anh K1. Đối với giấy đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh thì anh N1 xác nhận nhờ ông N2 đăng ký giùm (bút lục 225).

Quá trình giải quyết vụ án, anh K1 và ông N2 xác định số tiền theo nội dung giấy nợ là khoản nợ của anh N1. Ngoài ra, tại văn bản ngày 26-3-2019 (bút lục 219), anh K1 xác định số tiền 200.000.000 đồng anh trả cho anh K là tiền của anh N1, quá trình giải quyết vụ ánh, anh K, chị H1 tự nguyện không yêu cầu ông N2 và anh K1 phải cùng anh N1, chị Nguyễn Minh T2 thanh toán khoản nợ trên là phù hợp.

[4] Đối với giấy CNQSDĐ số CH06307 ngày 27-01-2011 theo giấy tay thế chấp ngày 29-03-2015, anh K không yêu cầu xử lí, cần buộc anh K hoàn trả giấy CNQSDĐ cho anh N1, chị Nguyễn Minh T2 và đã thực hiện xong tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện T1 (nay là thị xã T1), tỉnh T. Ngày 20-4-2020, Tòa án cấp phúc thẩm có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT đối với khoản tiền 958.600.000 đồng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1, tỉnh T đang giữ của anh N1, chị Nguyễn Minh T2, quyết định đã được tống đạt cho các đương sự theo quy định và anh N1, chị Nguyễn Minh T2 không có ý kiến, tiếp tục duy trì Quyết định kê biên trên theo quy định.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Minh T2. Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như nhận định trên.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Minh T2 không được chấp nhận nên chị Nguyễn Minh T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 18/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T1 (nay là thị xã T1) tỉnh T.

Căn cứ vào các Điều 24, 50 của Luật Thương mại năm 2005; các Điều 25, 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Bá K tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với anh Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Minh T2.

2. Buộc anh Nguyễn Ngọc N1 và chị Nguyễn Minh T2 trả cho anh Trương Bá K và chị Nguyễn Thụy H1 số tiền 2.558.337.000 (Hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn) đồng. Ghi nhận anh K không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Anh Trương Bá K trả lại cho anh Nguyễn Ngọc N1 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06307 do Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh T cấp cho anh Nguyễn Ngọc N1 và chị Nguyễn Minh T2 ngày 27-01-2011 đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 45 ấp A4, xã A2, huyện T1, tỉnh T, diện tích 317,5 m^2 đất trồng cây lâu năm (đã chỉnh lý, bổ sung ngày 03-12-2014 và ngày 10-

12-2014), đã thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T1 (nay là thị xã T1) tỉnh T.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT ngày 20-4-2020.

5. Án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm: Anh Trương Bá K không phải chịu án phí; hoàn trả cho anh K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 41.584.000 (Bốn mươi mốt triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009845 ngày 04-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 (nay là thị xã T1), tỉnh T.

Anh Nguyễn Ngọc N1 và chị Nguyễn Minh T2 phải chịu 83.166.500 (Tám mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Minh T2 phải chịu 3.000.000 đồng nhưng được khấu trừ 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017859 ngày 09-01-2020 và biên lai số 0017924 ngày 14-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 (nay là thị xã T1), tỉnh T.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã;
- Chi cục THADS thị xã;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Phượng